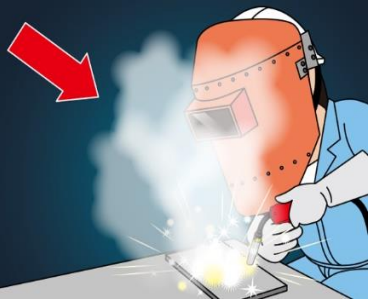
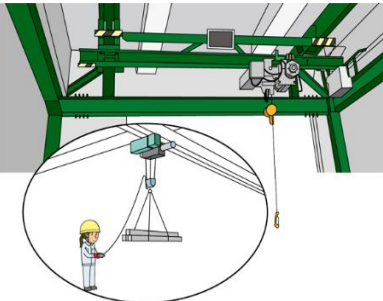
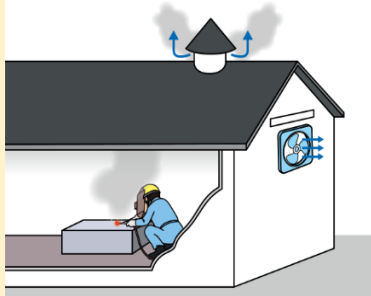
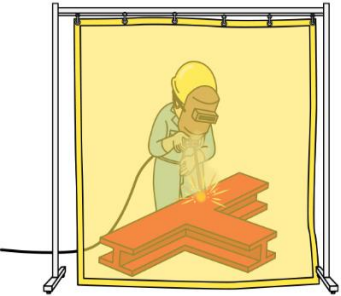


第13課 安全2 作業環境

An toàn 2: Môi trường làm việc

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	ヒューム	ひゅーむ	Bụi kim loại, khói hàn	Là những hạt kim loại mà kim loại nóng chảy do nhiệt hàn bốc hơi, bị lạnh trong không khí mà đông lại.	ヒュームは体 ^{からだ} に悪い ^{わる} ので、吸 ^す わないようにしてください。	Vì khói hàn không tốt cho cơ thể nên hãy cố gắng để không hít vào.	
2	騒音	そうおん	Tiếng ồn				
3	粉じん	ふんじん	Bụi mịn				
4	水たまり	みずたまり	Vũng nước, đọng nước				
5	クレーン	くれーん	Cần cẩu				
6	可燃物	かねんぶつ	Chất dễ cháy	Khi có chất dễ cháy ở gần nơi làm công việc hàn, sẽ có nguy cơ tia lửa bắn ra gây cháy.			
7	鉄粉	てっぶん	Bột sắt		てっぶんめはい鉄粉が目 ^め に入 ^{はい} って、痛 ^{いた} いです。	Bột sắt lọt vào mắt, tôi đau quá.	
8	閉め切る	しめきる	Đóng kín				
9	風がある	かぜがある	Có gió	Có thể không hàn sườn sẽ được khi có gió mạnh.	かぜ風 ^{かぜ} があります。溶接 ^{ようせつ} を続 ^{つづ} けますか。	Có gió. Có tiếp tục hàn không ạ?	
10	ガスが漏れる	がすがもれる	Rò rỉ khí				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
11	助ける	たすける	Giúp đỡ		たす 助けてください。	Hãy giúp tôi.	
12	換気（する）	かんき（する）	Thông gió				
13	換気扇	かんきせん	Quạt thông gió				
14	電撃防止装置	でんげきぼうしそうち	Thiết bị chống điện giật	Là thiết bị giảm điện áp xuống 25V trở xuống để phòng chống điện giật khi hồ quang hàn không hình thành.			
15	絶縁（する）	ぜつえん（する）	Cách điện	Là làm cho dòng điện không chạy qua.			
16	ついたて	ついたて	Vách ngăn				
17	遮光カーテン	しゃこうカーテン	Rèm chống chói				
18	目が痛い	めがいたい	Đau mắt				
19	涙が出る	なみだがでる	Chảy nước mắt				